



Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024**



MỤC LỤC	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN	8 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	176.741.649	162.099.173
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	315.917	503.043
II	Tiền gửi tại NHNN	2.669.746	3.167.848
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	44.348.075	36.416.740
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	43.898.442	36.416.740
2	Cho vay các TCTD khác	449.633	-
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	118.272	871.942
1	Chứng khoán kinh doanh	118.272	871.942
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	97.057.285	96.781.614
1	Cho vay khách hàng	98.738.175	98.107.189
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(1.680.890)	(1.325.575)
VII	Hoạt động mua nợ	6.193.062	957.762
1	Mua nợ	6.239.861	965.000
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(46.799)	(7.238)
VIII	Chứng khoán đầu tư	20.922.414	18.404.913
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.767.222	15.377.669
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.173.443	3.275.068
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(1.018.251)	(247.824)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	58.791	58.791
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	Tài sản cố định	1.067.133	1.084.198
1	Tài sản cố định hữu hình	585.486	561.529
a	Nguyên giá TSCĐ	1.335.517	1.274.387
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(750.031)	(712.858)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	481.647	522.669
a	Nguyên giá TSCĐ	869.013	869.407
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(387.366)	(346.738)
XI	Bất động sản đầu tư	64.995	66.242
a	Nguyên giá BĐSĐT	74.029	74.030
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(9.034)	(7.788)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	3.925.959	3.786.080
1	Các khoản phải thu	1.832.381	1.284.953
2	Các khoản lãi, phí phải thu	999.098	1.455.147
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.348.050	1.284.089
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(253.570)	(238.109)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	176.741.649	162.099.173
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.732.769	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	3.732.769	-
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.930.838	29.041.487
1	Tiền gửi của các TCTD khác	42.765.878	27.446.777
2	Vay các TCTD khác	3.164.960	1.594.710
III	Tiền gửi của khách hàng	90.719.121	100.034.291
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	381.690	265.268
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.364	26.613
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19.230.000	15.600.000
VII	Các khoản nợ khác	2.688.427	3.652.297
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.736.021	3.138.846
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	952.406	513.451
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	162.692.209	148.619.956
VIII	Vốn chủ sở hữu	14.049.440	13.479.217
1	Vốn của TCTD	10.385.641	10.385.641
a	Vốn điều lệ	10.350.368	10.350.368
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	994	994
c	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	1.158.851	1.150.399
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	2.504.948	1.943.177
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	176.741.649	162.099.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	328.595.475	232.409.836
	Cam kết mua ngoại tệ	46.479.141	33.887.522
	Cam kết bán ngoại tệ	46.528.277	33.973.525
	Cam kết giao dịch hoán đổi	235.588.057	164.548.789
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	3.497	21.737
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.634.376	732.858
5	Bảo lãnh khác	6.590.915	5.243.658
6	Các cam kết khác	1.014.680	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.262.266	1.018.755
8	Nợ khó đòi đã xử lý	7.625.711	8.099.504
9	Tài sản và chứng từ khác	8.012.338	6.828.673

Lập bảng



Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Phạm Duy Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.421.269	2.557.052	9.027.696	10.455.038
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.578.317	1.898.241	5.992.437	7.581.580
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	842.952	658.811	3.035.259	2.873.458
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	292.383	485.739	879.352	1.648.954
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	62.180	214.789	378.203	900.000
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	230.203	270.950	501.149	748.954
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	(265.140)	(348.366)	245.756	228.453
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	1.166	1.987	3.386	14.068
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	230.238	(32.813)	109.475	(16.984)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	532.905	383.144	689.132	479.352
6	Chi phí hoạt động khác	49.516	11.424	75.618	25.890
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	483.389	371.720	613.514	453.462
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	3.507	-	11.296	24.195
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	749.069	607.852	2.338.384	2.252.357
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	777.246	314.437	2.181.451	2.073.249
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	221.285	438.616	1.386.791	1.489.205
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	555.961	(124.179)	794.660	584.044
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.692	(13.215)	183.887	130.187
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	125.692	(13.215)	183.887	130.187
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	430.269	(110.964)	610.773	453.857

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Hà Thị Lệ Hồng

Bùi Quốc Việt

5



Phạm Duy Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.453.795	10.050.022
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.279.638)	(6.495.921)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	501.149	748.954
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	371.027	225.537
5	Thu nhập khác	296.203	91.416
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	196.165	387.295
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.251.169)	(2.172.025)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(105.913)	(151.369)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.181.619	2.683.909
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(433.204)	67.154
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.832.984)	(1.699.748)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	440.445
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(5.905.848)	(16.011.537)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(52.812)	(599.842)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(489.672)	1.187.772
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.732.769	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	16.889.350	6.860.205
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(9.315.170)	15.909.676
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.630.000	7.900.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(17.248)	(188.143)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	116.421	265.268
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	320.266	(280.108)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.823.487	16.535.051

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(163.215)	(139.315)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	141.335	640
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	58.511
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.296	24.195
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.584)	(55.969)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.812.903	16.479.082
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	40.071.202	23.592.121
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	46.884.105	40.071.203

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

(Signature)

(Signature)



(Signature)

Hà Thị Lệ Hồng

Bùi Quốc Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT) Quý 4/2024

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/05/1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/04/1993, được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12/12/2018, (được cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 2137/QĐ-NHNN ngày 16/10/2019 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Quyết định số 672/QĐ-NHNN ngày 12/04/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình. Quyết định số 1360/QĐ-NHNN ngày 13/07/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/1993 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/06/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT (*)
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT
Ông John Chong Eng Chuan	Thành viên HĐQT
Ông Foong Seong Yew	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên HĐQT độc lập (**)

(*) Ông Vũ Văn Tiền đã nộp đơn xin từ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025 và đang đợi Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua.

(**) Ông Trần Bá Vinh đã nộp đơn xin từ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025 và đang đợi Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua.

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên Ban Kiểm soát (hết nhiệm kỳ ngày 05/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên Ban Kiểm soát (được bầu ngày 05/04/2024, nhiệm kỳ 2024-2027)

5. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán Trưởng:

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Lam Điền

Phó Tổng Giám đốc
(miễn nhiệm ngày 31/01/2024)

Ông Lại Tất Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Khương Đức Tiếp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quốc Việt

Kế toán Trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 18 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.357 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.428 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hiệu lực từ ngày 01/10/2021; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hiệu lực từ ngày 01/07/2024 thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho

- thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
- 12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):**
Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
- 13. Tiền và các khoản tương đương tiền:**
Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.
- 14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:**
Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.
- 15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:**
Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**
 - Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:**
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.
- 18. Vốn chủ sở hữu:**
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
 - Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.
- 19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:**
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.
- 20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước:** Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: (Đơn vị tính: triệu đồng)

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	118.272	871.942
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	782.693
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	118.272	89.249
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	118.272	871.942

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.784.400	-	48.929
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	109.135.321	-	332.761
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.048.729	-	86.876
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	81.748.339	-	178.392
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	97.314.989	96.360.678
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.362.022	1.659.396
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	44.130	44.310
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16.729	42.696
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	305	109
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	98.738.175	98.107.189

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.607.645	93.640.274
Nợ cần chú ý	1.439.319	1.609.750
Nợ dưới tiêu chuẩn	630.133	732.173
Nợ nghi ngờ	954.041	1.089.785
Nợ có khả năng mất vốn	2.107.037	1.035.207
Tổng	98.738.175	98.107.189

(*) Tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng là 2,48% theo hướng dẫn của NHNN Việt Nam tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024.

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	58.571.029	56.970.020
Nợ trung hạn	19.110.583	17.905.207
Nợ dài hạn	21.056.563	23.231.962
Tổng	98.738.175	98.107.189

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	597.535	728.040
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	429.603	(3.306)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(70.982)	-
Số dư cuối kỳ	956.156	724.734

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	421.986	604.547
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	775.391	123.493
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(599.842)	-
Số dư cuối kỳ	597.535	728.040

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Chứng khoán Nợ	17.764.822	15.375.269
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(40.007)	(25.766)
Tổng	17.727.216	15.351.903

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	4.173.443	3.275.068
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(978.244)	(222.058)
Tổng	3.195.199	3.053.010

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	58.791	58.791

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	3.732.769	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	3.732.769	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	5.685	39.477
- Bằng VND	5.134	38.950
- Bằng ngoại tệ	551	527
b. Tiền gửi có kỳ hạn	42.760.193	27.407.300
- Bằng VND	33.328.893	21.854.050
- Bằng ngoại tệ	9.431.300	5.553.250
Tổng	42.765.878	27.446.777

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	3.006.911	1.453.820
- Bằng ngoại tệ	158.049	140.890
Tổng	3.164.960	1.594.710
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	45.930.838	29.041.487



9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.996.000	11.237.895
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.118.637	10.532.553
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	877.363	705.342
Tiền gửi có kỳ hạn	79.293.873	88.433.155
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	79.147.029	88.259.598
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	146.845	173.557
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12.733	11.845
Tiền gửi ký quỹ	416.515	351.396
Tổng	90.719.121	100.034.291

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	5.400.000	10.200.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.000.000	9.800.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	13.830.000	5.400.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	1.180.000	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.650.000	5.400.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Tổng	19.230.000	15.600.000

11. Các khoản nợ khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	63.564	62.412
Các khoản phải trả bên ngoài	2.584.933	3.570.084
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.929	19.806
Tổng	2.688.426	3.652.303

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	(2.042)	81.686	74.781	4.863
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(10.437)	183.887	105.913	67.537
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	7.214	95.343	93.978	8.579
Tổng cộng	(5.265)	360.916	274.672	80.979

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	10.350.368	34.279	-	-	-	41.591	899.235	190.013	19.560	1.943.170	-	994	13.479.210
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										610.772			610.772
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ						5.538		2.915		(48.994)			(40.541)
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác													-
Số dư cuối kỳ	10.350.368	34.279	-	-	-	61.460	899.235	192.333	5.826	2.504.948	-	994	14.049.440

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính: triệu đồng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu chuyển đổi		
- Tổng giá trị	-	-

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.035.036.762	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.035.036.762	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	1.035.036.762	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.035.036.762	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	1.035.036.762	1.035.036.762
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động: (Đơn vị tính: triệu đồng)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.169.112	991.758
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.009.031	8.394.444
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	548.256	774.211
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	548.256	774.211
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	137.408	155.113
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	116.504	126.802
Thu khác từ hoạt động tín dụng	47.386	12.710
Tổng	9.027.696	10.455.038

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	4.941.857	6.729.205
Trả lãi tiền vay	88.071	227.847
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	962.346	618.468
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	163	6.060
Tổng	5.992.437	7.581.580
Thu nhập lãi thuần	3.035.259	2.873.458
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.408	17.096
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	3.022	3.028
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	3.386	14.069
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	290.920	225.894
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	51.360	90.819
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(130.085)	(152.059)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	109.475	(16.984)
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	11.296	24.195
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	11.296	24.195
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	11.296	24.195

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.096	5.677
19.2. Chi phí cho nhân viên:	1.215.138	1.246.455
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>1.080.029</i>	<i>1.107.748</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>86.139</i>	<i>89.525</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>14.983</i>	<i>13.354</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>33.987</i>	<i>35.828</i>
19.3. Chi về tài sản:	598.630	573.176
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>106.383</i>	<i>95.228</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	408.560	313.770
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>14.541</i>	<i>12.608</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>420</i>	<i>1.345</i>
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	94.408	85.961
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	19.553	27.319
19.7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	2.338.384	2.252.357

VII. Các thông tin khác:

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	104.977.733	152.458.552	8.225.291	153.919.721	22.058.937
Nước ngoài	449.938	256.447	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	315.917	-	-	-	-	-	-	315.917
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.669.746	-	-	-	-	-	2.669.746
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	40.023.275	4.324.800	-	-	-	-	44.348.075
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	118.272	-	-	-	-	-	-	118.272
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	5.130.531	-	12.749.930	87.097.576	-	-	-	-	104.978.037
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	4.025.843	-	-	-	1.439.991	6.859.841	9.464.991	21.940.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	58.791	-	-	-	-	-	-	58.791
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.132.127	-	-	-	-	-	-	1.132.127
Tài sản có khác(*)	-	3.879.526	-	100.000	200.000	-	-	-	4.179.526
Tổng tài sản (1)	5.280.531	9.530.476	55.442.951	91.522.376	200.000	1.439.991	6.859.841	9.464.991	179.741.157
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.661.840	6.589.075	317.900	25.134	69.658	-	49.663.607
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.094.084	24.785.398	25.539.811	15.894.045	2.391.137	14.645	90.719.120
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	381.690	-	-	-	-	-	-	381.690
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	52	222	-	2.951	6.139	-	9.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	120.000	4.610.000	9.100.000	5.400.000	-	19.230.000
Các khoản nợ khác	-	2.688.426	-	-	-	-	-	-	2.688.426
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.070.116	64.755.976	31.494.695	30.467.711	25.022.130	7.866.934	14.645	162.692.207
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	5.280.531	6.460.360	(9.313.025)	60.027.681	(30.267.711)	(23.582.139)	(1.007.093)	9.450.346	17.048.950
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	659.472	-	-	-	659.472
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.280.531	6.460.360	(9.313.025)	60.027.681	(30.927.183)	(23.582.139)	(1.007.093)	9.450.346	16.389.478

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	315.917	-	-	-	-	315.917
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.669.746	-	-	-	-	2.669.746
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	40.023.275	4.324.800	-	-	-	44.348.075
Chứng khoán kinh doanh	-	-	118.272	-	-	-	-	118.272
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	57.662	-	-	-	-	57.662
Cho vay khách hàng	3.691.212	1.439.319	5.837.843	16.621.120	38.645.929	20.133.321	18.609.293	104.978.037
Chứng khoán đầu tư	150.000	-	-	-	1.439.991	10.883.284	9.467.391	21.940.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	58.791	58.791
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	210	4.007	136.038	991.872	1.132.127
Tài sản có khác	293.026	-	1.459.195	408.957	1.067.681	950.668	-	4.179.527
Tổng tài sản	4.134.238	1.439.319	50.481.910	21.355.087	41.157.608	32.103.311	29.127.347	179.798.820
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.661.840	6.589.075	343.034	69.658	-	49.663.607
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.094.084	24.785.398	41.433.856	2.391.137	14.645	90.719.120
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	278.139	161.213	-	-	439.352
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	52	222	2.951	6.139	-	9.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	120.000	13.710.000	5.400.000	-	19.230.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.688.426	-	-	-	-	2.688.426
Tổng nợ phải trả	-	-	67.444.402	31.772.834	55.651.054	7.866.934	14.645	162.749.869
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.134.238	1.439.319	(16.962.492)	(10.417.747)	(14.493.446)	24.236.377	29.112.702	17.048.951



24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	398	7.104	439	7.941
Tiền gửi tại NHNN	74	83.477	-	83.551
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	29.355	9.840.236	35.939	9.905.530
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	320.366	1.686.525	-	2.006.891
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	364	111.355	-	111.719
Tổng tài sản	350.557	11.728.697	36.378	12.115.632
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	50	9.589.829	21	9.589.900
Tiền gửi của khách hàng	15.552	982.190	26.633	1.024.375
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	332.225	6.046	-	338.271
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	142	47.204	917	48.263
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	347.969	10.625.269	27.571	11.000.809
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.588	1.103.428	8.807	1.114.823
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	707.064	1.558	708.622
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.588	1.810.492	10.365	1.823.445

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Phạm Duy Hiếu

Hà Thị Lệ Hồng

Bùi Quốc Việt